TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THẠCH THÀNH** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2024/DS- ST
Ngày: 16/5/2024
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH THÀNH, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Tuấn
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Văn Hoà, bà Quách Thị Tình.
- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên toà: Bà Dương Thị Hiên - Kiểm sát viên.

Ngày 16/5/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 85/2023/TLST- DS, ngày 24 tháng 10 năm 2023 về "Tranh chấp hợp vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2024/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 16/2024/QĐST-DS ngày 19 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Ngân hàng TMCP V1**.
Địa chỉ: Số H L, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội
Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D; chức vụ: Chủ tịch HĐQT V2.
Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hồng B - chức vụ: Trưởng phòng xử lý nợ.
Người đại diện theo ủy quyền lại của ông Nguyễn Hồng B: Ông Lê Ngọc V - Chuyên viên xử lý nợ.
Địa chỉ: Tầng C, Trung tâm thương Mại P, 2 Đại Lộ L, phường L, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

- Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của Ngân hàng TMCP V1: **Công ty TNHH M.**
Địa chỉ: Tầng E khối E, Tòa nhà C, Số B C, phường A, quận T, thành phố Hồ Chí Minh.
Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Huyền T - chức vụ: Giám đốc Công ty TNHH M.
Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Đức L - chức vụ: Phó giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền lại của nguyên đơn: Ông Lê Ngọc V - Chuyên viên xử lý nợ.

Địa chỉ liên hệ: Tầng 3 Trung tâm thương mại P, số B, Đ, phường L, Thành Phố T.

- Bị đơn: - Chị Nguyễn Thị T1**,** sinh năm: 1992

- Anh Nguyễn Văn Ú**,** sinh năm 1991

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên toà có mặt nguyên đơn; vắng mặt bị đơn (Bị đơn vắng mặt lần thứ 2 không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện đề ngày 03/10/2023 của Ngân hàng TMCP V1 (V2) và bản tự khai ngày 16/5/2024 đại diện theo ủy quyền lại của Ngân hàng V1 trình bày:

Ngân hàng TMCP V1 (V2) có cho vợ chồng chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Văn Ú vay ngân hàng hai khoản tiền cụ thể như sau:

Khoản thứ nhất: Ngày 17/3/2022 chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Văn Ú vay Ngân hàng TMCP V1 theo hợp đồng cho vay hạn mức số: LN2202225247531 với số tiền 550.000.000 đồng (Năm trăm năm mươi triệu đồng), lãi xuất trong hạn là 08% năm, lãi xuất cố định trong hạn 12 tháng; lãi quá hạn là 150% của lãi xuất trong hạn.

Khoản thứ hai: Ngày 18/3/2022 chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Văn Ú vay Ngân hàng TMCP V1 theo Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử với số tiền 78.000.000 đồng (Bảy mươi tám triệu đồng), lãi xuất trong hạn là 08% năm, lãi xuất cố định trong hạn 36 tháng; lãi xuất trong hạn theo quy định của V2; lãi quá hạn đối với số dư nợ gốc là 150% mức lãi xuất cho vay trong hạn; L1 chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả bằng 150% lãi xuất cho vay trong hạn, tối đa không quá 10% năm tính trên số dư lãi chậm tương ứng với thời gian chậm trả.

Để đảm bảo cho 02 khoản vay trên anh Ú, chị T1 đã ký hợp đồng thế chấp toàn bộ Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số: 919, tờ bản đồ 18 tại thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, theo giấy CNQSDĐ số CV 665497, số vào sổ cấp GCN: CH 01399 do UBND huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 10/07/2020. Hợp đồng thế chấp: LN 2202225247531, số công chứng 969 quyển số 02/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 16/3/2022 tại Văn phòng C.

Quá trình vay chị T1, anh Ú đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ ngày 17/3/2023 nên toàn bộ số dư nợ còn lại của khoản nợ bị chuyển thành nợ quá hạn và chịu mức lãi quá hạn theo thỏa thuận.

Tạm tính đến ngày 25/9/2023 chị T1 và anh Ú còn nợ ngân hàng số tiền là: 685.703.543 đồng, trong đó:

- Nợ gốc: 595.630.834 đồng;
- Nợ lãi quá hạn: 90.072.834 đồng;

Ngày 11/4/2024 Đại diện cho **Công ty TNHH M** đã giao nộp cho Tòa án các văn bản thể hiện ngày 29/12/2023 Ngân hàng V1 đã ký hợp đồng bán các khoản nợ của chị Nguyễn Thị T1 và anh Nguyễn Văn Ú cho Công ty TNHM mua bán nợ GALAXY theo hợp đồng mua bán nợ số 01-2023/VPB-GALAXY ngày 29/12/2023 và phụ lục đính

kèm giữa Ngân hàng TMCP V1 (V2) và Công ty M (GalaxyDT), theo đó V2 đồng ý bán và G đồng ý mua các khoản nợ của khách hàng vay là chị Nguyễn Thị T1 và anh Nguyễn Văn Ú đã ký kết với V2. Theo hợp đồng giữa Công ty TNHH M và ngân hàng V1, Công ty TNHH M trở thành ***Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của Ngân hàng TMCP V1*.**

Tại phiên tòa ***Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của Ngân hàng TMCP V1*** trình bày: Chị Nguyễn Thị T1 và anh Nguyễn Văn Ú đã vay vốn của V2 hai lần với tổng số tiền là 628.000.000 đồng (Sáu trăm hai mươi tám triệu đồng) theo Hợp đồng cho vay số LN2202225247531 ngày 17/3/2022 và Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 18/3/2022

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, chị Nguyễn Thị T1 và anh Nguyễn Văn Ú đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ ngày 17/3/2023. Bên Công ty TNHH M đã nhiều lần đôn đốc, tạo điều kiện để chị T1, anh Ú thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng chị T1, anh Ú không thực hiện. Dư nợ tạm tính đến ngày 16/5/2024 là: 776,270,080 đồng (Bảy trăm bảy mươi sáu triệu hai trăm bảy mươi nghìn không trăm tám mươi đồng), cụ thể như sau:

- Theo hợp đồng cho vay số LN2202225247531 ngày 17/3/2022 chị T1 và anh Ú còn nợ số tiền 697,161,651 đồng (Sáu trăm chín mươi bảy triệu một trăm sáu mươi mốt nghìn sáu trăm năm mươi mốt đồng) trong đó: Nợ gốc: 540,601,067đ (Năm trăm bốn mươi triệu sáu trăm linh một nghìn không trăm sáu mươi bảy đồng); nợ lãi 146,851,123đ (Một trăm bốn mươi sáu triệu tám trăm năm mươi mốt nghìn một trăm hai mươi ba đồng), lãi chậm trả là 9,709,461 đ (Chín triệu bảy trăm linh chín nghìn bốn trăm sáu mươi mốt đồng).

- Theo giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 18/3/2022 chị T1 và anh Ú còn nợ số tiền 79,108,429 đồng (Bảy mươi chín triệu một trăm linh tám nghìn bốn trăm hai mươi chín đồng). Trong đó nợ gốc: 55,029,642đ (Năm mươi lăm triệu không trăm hai mươi chín nghìn sáu trăm bốn mươi hai đồng); nợ lãi 22,546,302 đồng (Hai mươi hai triệu năm trăm bốn mươi sáu nghìn ba trăm kinh hai đồng), lãi chậm trả là 1,532,485đ (Một triệu năm trăm ba mươi hai nghìn bốn trăm tám mươi lăm đồng).

Tổng hai khoản nợ, chị T1 và anh Ú còn nợ số tiền là **776,270,080** đồng (B1 trăm bảy mươi sáu triệu hai trăm bảy mươi nghìn không trăm tám mươi đồng). Trong đó: Nợ gốc: 595,630,709đ (Năm trăm chín mươi lăm triệu sáu trăm ba mươi nghìn bảy trăm linh chín đồng); nợ lãi 169,397,425đ (Một trăm sáu mươi chín triệu ba trăm chín mươi bảy nghìn bốn trăm hai mươi lăm đồng), lãi chậm trả là 11,241,946 đ (Mười một triệu hai trăm bốn mươi mốt nghìn chín trăm bốn mươi sáu đồng).

Công ty TNHH M yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị Nguyễn Thị T1 và anh Nguyễn Văn Ú phải trả cho Công ty TNHH M số tiền tạm tính đến ngày 16/5/2024 là: **776,270,080** đ (Bảy trăm bảy mươi sáu triệu hai trăm bảy mươi nghìn không trăm tám mươi đồng), trong đó:

- Nợ gốc: 595,630,709đ (Năm trăm chín mươi lăm triệu sáu trăm ba mươi nghìn bảy trăm linh chín đồng);

- Nợ lãi 169,397,425đ (Một trăm sáu mươi chín triệu ba trăm chín mươi bảy nghìn

bốn trăm hai mươi lăm đồng),

- Lãi chậm trả là 11,241,946 đ (Mười một triệu hai trăm bốn mươi mốt nghìn chín trăm bốn mươi sáu đồng).

Đồng thời yêu cầu tiếp tục tính lãi theo thỏa thuận trong hợp đồng cho đến ngày chị Nguyễn Thị T1 và anh Nguyễn Văn Ú thanh toán hết nợ cho Công ty TNHH M (GalaxyDT). Yêu cầu Tòa án tuyên trong bản án với nội dung kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, nếu chị Nguyễn Thị T1 và anh Nguyễn Văn Ú không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ đã nêu ở trên thì Công ty TNHH M (GalaxyDT) có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự kê biên, phát mại tài sản bảo đảm cho khoản vay là 01 thửa đất số: 919, tờ bản đồ 18 tại thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, theo giấy CNQSDĐ số CV 665497 số vào sổ cấp GCN: CH 01399 do UBND huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 10/07/2020 và tài sản gắn liền trên đất theo Hợp đồng thế chấp: LN 2202225247531, số công chứng 969 quyển số 02/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 16/3/2022 tại Văn phòng C.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng cho chị T1 và anh Ú nhưng chị T1 và anh Ú đã rời khỏi địa phương, đi đâu, làm gì Chính quyền địa phương không được báo cáo và hiện nay không rõ địa chỉ nên không thể tống đạt được các văn bản tố tụng cho chị T1 và anh Ú. Do đó trong hồ sơ vụ án không có lời khai của chị T1 và anh Ú.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch Thành phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử là đúng quy định của pháp luật. Bị đơn là chị Nguyễn Thị T1 và anh Nguyễn Văn Ú Thắm rời khỏi địa phương không thông báo cho chính quyền địa phương và phía nguyên đơn biết nhằm mục đích trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ với nguyên đơn, được coi là cố tình giấu địa chỉ nên việc Tòa án thụ lý và giải quyết theo thủ tục chung là đúng quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện VKS đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận tòa bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc chị T1 và anh Ú phải trả số tiền gốc và tiền lãi phát sinh theo quy định của phát luật.

Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị T1 và anh Nguyễn Văn Ú phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự, kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngân hàng TMCP V1 (V2) nay là Công ty TNHH M và chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Văn Ú đang tranh chấp về "Hợp đồng vay tài sản" do chị T1 và anh Ú vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự (sau

đây viết tắt là B2) thì đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn là chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Văn Ú có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, nên thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành.

Chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Văn Ú đã rời khỏi địa phương đến nay không rõ địa chỉ. Việc chị T1 và anh Ú thay đổi địa chỉ mà không thông báo cho Chính quyền địa phương cũng như không thông báo địa chỉ mới cho phía nguyên đơn biết nhằm mục đích trốn tránh nghĩa vụ đối với phía nguyên đơn. Theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192 BLTTDS, Điều 6 nghị Quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/05/2017 của Tòa án nhân dân tối cao, đây là trường hợp cố tình giấu địa chỉ, do đó Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Cũng trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã yêu cầu phía nguyên đơn cung cấp địa chỉ mới của chị T1, anh Ú nhưng nguyên đơn không thể xác định được địa chỉ mới của chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Văn Ú và đã đề nghị Tòa án hỗ trợ về việc giao gửi tài liệu cho bị đơn theo khoản 9 Điều 70 của BLTTDS. Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật, nhưng do chị T1, anh Ú không có mặt tại địa phương và không rõ địa chỉ cư trú nên Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai toàn bộ các văn bản tố tụng trên theo quy định của pháp luật.

Tòa án đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng chị T1, anh Ú vắng mặt nên Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ vắng mặt chị T1, anh Ú và đã niêm yết kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho chị T1, anh Ú theo quy định tại khoản 3 Điều 210 BLTTDS. Do chị T1, anh Ú vắng mặt nên Tòa án không thể tiến hành hòa giải được. Đây là trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 BLTTDS.

Toà án cũng đã triệu tập hợp lệ chị T1, anh Ú lần thứ hai đến để tham gia phiên toà nhưng chị T1, anh Ú vắng mặt không có lý do nên căn cứ quy định tại Điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 BLTTDS, Toà án xét xử vắng mặt chị T1, anh Ú.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Các bên tiến hành giao kết hợp đồng vay tài sản trên nguyên tắc tự nguyện, hình thức và nội dung của các hợp đồng tại thời điểm xác lập phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, các hợp đồng mà ngân hàng V1 (Nay là Công ty TNHH M và chị T1, anh Ú có giá trị pháp lý và bắt buộc các bên phải thực hiện theo đúng hợp đồng.

[3] Về Hợp đồng cho vay và Hợp đồng thế chấp Hợp đồng thế chấp: LN 2202225247531: Nội dung của hợp đồng thể hiện rõ về sự thỏa thuận của hai bên về số tiền vay, thời hạn vay, lãi suất, mục đích sử dụng tiền vay, hình thức bảo đảm tiền vay. Nguyên đơn đã giao đủ tiền cho phía bị đơn. Chị T1 và anh Ú đã để nợ quá hạn kéo dài từ ngày 17/3/2023 đến nay không thanh toán tiền gốc và tiền lãi, như vậy chị T1 và anh Ú đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán như thỏa thuận trong hợp đồng mà hai bên đã ký kết.

[4] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho chị chị T1, anh Ú nhưng chị T1, anh Ú không có văn bản trình bày ý kiến, không phản

đối yêu cầu của nguyên đơn. Tại Phiên tòa ***Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của Ngân hàng TMCP V1*** yêu cầu chị chị T1, anh Ú phải trả số tiền tính đến ngày 16/5/2024 là: 776,270,080 đồng (Bảy trăm bảy mươi sáu triệu hai trăm bảy mươi nghìn không trăm tám mươi đồng), trong đó: Nợ gốc: 595,630,709đ (Năm trăm chín mươi lăm triệu sáu trăm ba mươi nghìn bảy trăm linh chín đồng); nợ lãi 169,397,425đ (Một trăm sáu mươi chín triệu ba trăm chín mươi bảy nghìn bốn trăm hai mươi lăm đồng), lãi chậm trả là 11,241,946 đ (Mười một triệu hai trăm bốn mươi mốt nghìn chín trăm bốn mươi sáu đồng) và yêu cầu tiếp tục tính lãi theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ cho đến khi chị T1, anh Ú thanh toán hết nợ cho nguyên đơn là có cơ sở nên được chấp nhận.

[5] Về hợp đồng thế chấp và yêu cầu của nguyên đơn, HĐXX thấy: Để đảm bảo nghĩa vụ cho các khoản nợ vay, chị T1, anh Ú có ký hợp đồng thế chấp LN 2202225247531, số công chứng 969 quyển số 02/2022 TP/CC- SCC/HĐGD ký ngày 16/3/2022 tại Văn phòng C. Theo hợp đồng thế chấp để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ anh Ú, chị T1 đã thế chấp 01 thửa đất số: 919, tờ bản đồ 18 tại thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, theo giấy CNQSDĐ số CV 665497 số vào sổ cấp GCN: CH 01399 do UBND huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 10/07/2020 và tài sản gắn liền trên đất. Như vậy Hợp đồng thế chấp: LN 2202225247531, số công chứng 969 quyển số 02/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 16/3/2022 tại Văn phòng C đã được anh Ú, chị T1 ký kết trên cơ sở tự nguyện. Do đó trường hợp sau khi án có hiệu lực pháp luật, nếu chị T1 và anh Ú không thanh toán được toàn bộ nợ cho nguyên đơn thì nguyên đơn có quyền đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phát mại tài sản thế chấp để thu hồi hồi nợ cho nguyên đơn là đúng với hợp đồng thế chấp và phù hợp với quy định của pháp luật, nên yêu cầu phát mại tài sản thế chấp của của nguyên đơn được chấp nhận.

[6] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật là 35.050.803 đ (Ba mươi lăm triệu không trăm năm mươi nghìn tám trăm linh ba đồng).

Trả lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 275, 280, 292, 295, 299, 317, 318, 319, 320, khoản 7 Điều 323, khoản 1 Điều 351, Điều 365, Điều 368, Điều 463, 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự; Khoản 4 Điều 74, Điều 147; Khoản 1 Điều 207; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 235 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010. Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng (Ban hành kèm theo Quyết định số1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng N); Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Khoản 1 Điều 6, điểm b, khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật thi hành án dân sự.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của **Ngân hàng TMCP V1**, nay ***Người kế thừa quyền, nghĩa vụ*** **của Ngân hàng TMCP V1 là Công ty TNHH M.**

2. Buộc chị Nguyễn Thị T1 và anh Nguyễn Văn Ú phải trả cho Công ty TNHH M tổng số tiền là **776,270,080** đồng (Bảy trăm bảy mươi sáu triệu hai trăm bảy mươi nghìn không trăm tám mươi đồng), trong đó:

- Nợ gốc: **595,630,709đ** (Năm trăm chín mươi lăm triệu sáu trăm ba mươi nghìn bảy trăm linh chín đồng);

- Nợ lãi: **169,397,425đ** (Một trăm sáu mươi chín triệu ba trăm chín mươi bảy nghìn bốn trăm hai mươi lăm đồng);

- Lãi chậm trả: **11,241,946 đ** (Mười một triệu hai trăm bốn mươi mốt nghìn chín trăm bốn mươi sáu đồng).

Kể từ ngày 17/5/2024, chị T1 và anh Ú còn phải tiếp tục thanh toán cho Công ty TNHH M khoản tiền lãi theo các hợp đồng mà các bên đã ký kết cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số nợ cho Công ty TNHH M.

3. Trường hợp chị Nguyễn Thị T1 và anh Nguyễn Văn Ú không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán nợ của mình thì phía Công ty TNHH M có quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạch Thành phát mãi tài sản thế chấp là 01 thửa đất số: 919, tờ bản đồ 18 tại thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, theo giấy CNQSDĐ số CV 665497 số vào sổ cấp GCN: CH 01399 do UBND huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 10/07/2020 và tài sản gắn liền trên đất theo Hợp đồng thế chấp: LN 2202225247531, số công chứng 969 quyển số 02/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 16/3/2022 tại Văn phòng C để thu hồi nợ theo quy định của Luật thi hành án dân sự.

4. Về án phí:

- Chị Nguyễn Thị T1 và anh Nguyễn Văn Ú phải chịu **35.050.803** đ (Ba mươi lăm triệu không trăm năm mươi nghìn tám trăm linh ba đồng) tiền án phí DSST.

- Trả lại cho Ngân hàng V1 (Nay là Công ty TNHH M) số tiền là **15.714.000** đ (Mười lăm triệu bảy trăm mười bốn nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí DSST đã nộp theo biên lai thu tiền số: AA/2022/0001019 ngày 23/10/2023 của chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn; vắng mặt bị đơn. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- VKSND huyện Thạch Thành;
- Chi cục THADS huyện Thạch Thành;
- Lưu hồ sơ.

Bùi Văn Tuấn